

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ A - TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 41/2024/DS-ST  
Ngày 24 - 9 - 2024  
“V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản”

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ A - TỈNH GIA LAI

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Ông Đồng Ánh Đông.

**Các Hội thẩm nhân dân:** 1. Ông Trần Thanh Hải.

2. Bà Võ Thị Trúc.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Phạm Hồng Huy, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã A.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Chung, Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 131/2023/TLST-DS ngày 17/10/2023, “Về việc tranh chấp về thừa kế tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 40/2024/QĐXXST-DS ngày 20/8/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 59/2024/QĐST-DS ngày 06/9/2024, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Hữu B, sinh năm 1950 và bà Lê Thị T, sinh năm 1952; cùng địa chỉ: Thôn T, xã T, thị xã A, tỉnh Gia Lai (Ông B ủy quyền cho bà T tham gia tố tụng theo Giấy ủy quyền ngày 23/9/2024). Bà T có mặt.

2. **Bị đơn:** Ông Nguyễn Hữu H, sinh năm 1970 và bà Phan Thị Thanh L, sinh năm 1973; cùng địa chỉ: Thôn T, xã T, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Ông H có mặt, bà L vắng mặt.

3. **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Ông Nguyễn Hữu T1, sinh năm 1967; địa chỉ: Thôn T, xã T, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

- Anh Nguyễn Hữu T2, sinh năm 1984; địa chỉ: Thôn T, xã T, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

\* Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa nguyên đơn trình bày: Cha mẹ ông Nguyễn Hữu B là cụ ông Nguyễn Hữu T3 (sinh năm 1920, chết năm 2011) và cụ bà Trần Thị C (sinh năm 1925, chết năm 2018). Cụ T3 và cụ C có 03 người con là ông Nguyễn Hữu B, Nguyễn Hữu T1 và Nguyễn Hữu H. Năm 2005, cụ T3 và cụ C có lập di chúc để lại cho ông B và bà Lê Thị T thừa kế những tài sản là các thửa đất gồm: Thửa 571, 530, 246, 275, 252 và 253 (trong đó thửa 530 đã bị nhà nước thu hồi) thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 761296 do Ủy ban nhân dân huyện A cấp ngày 16/12/1999; Thửa đất nhà ở và đất vườn, diện tích là 1.180m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 570, tờ bản đồ số 20 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 761297 do Ủy ban nhân dân huyện A cấp ngày 16/12/1999 tại thôn T, xã T, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Di chúc đã được chứng thực của Ủy ban nhân dân xã T theo số chứng thực 59, quyển số 01/2005/TP/CC-SCT/DCTC. Do vợ chồng em trai là Nguyễn Hữu H tranh giành các di sản thừa kế mà cụ T3 và cụ C đã để lại theo di chúc cho vợ chồng ông B và bà T, nên nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế đối với di sản của cụ Nguyễn Hữu T3 và cụ Trần Thị C để lại theo di chúc.

\* Bị đơn ông Nguyễn Hữu H trình bày: Thống nhất với các di sản thừa kế mà cụ Nguyễn Hữu T3 và cụ Trần Thị C đã chết để lại như nguyên đơn trình bày, nhưng không đồng ý chia theo di chúc như nguyên đơn yêu cầu.

\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Nguyễn Hữu T1 trong quá trình giải quyết vụ án trình bày: Thống nhất với các di sản thừa kế mà cha mẹ ông là cụ Nguyễn Hữu T3 và cụ Trần Thị C để lại di chúc cho ông B, bà T.

\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, anh Nguyễn Hữu T2: Anh đồng ý kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 14/8/2024. Trên thửa đất là di sản của ông bà nội anh để lại cho cha mẹ anh là ông Nguyễn Hữu B và bà Lê Thị T có căn nhà do anh xây dựng năm 2010 và sinh sống cho đến nay. Anh đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu B và bà Lê Thị T. Anh đồng ý giao lại căn nhà cho cha mẹ anh và không có yêu cầu gì trong vụ án này. Khi nào cha mẹ anh được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì sẽ làm thủ tục sang nhượng quyền sử dụng đất cho anh theo quy định của pháp luật.

\* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án: Đề nghị công nhận di chúc của cụ Nguyễn Hữu T3 và cụ Trần Thị C để di sản cho ông Nguyễn Hữu B và bà Lê Thị T. Đề nghị Hội đồng xét xử, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Chia thừa kế cho ông B và bà T được hưởng di sản theo di chúc. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 8.300.000đ. Ông B và bà T phải chịu số tiền là 4.300.000đ, ông H phải chịu số tiền 4.000.000đ. Về án phí: Ông B và bà T là người cao tuổi nên thuộc trường hợp được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn ông Nguyễn Hữu B và bà Lê Thị T, trú tại: Thôn T, xã T, thị xã A, tỉnh Gia Lai là con trai và con dâu của cụ Nguyễn Hữu T3 và cụ Trần Thị C (đều đã chết) khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế theo di chúc của cụ T3 và cụ C để lại là quyền sử dụng đất tại Thôn T, xã T, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Theo quy định tại khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thì đây là vụ án tranh chấp về thừa kế tài sản, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai. Nguyên đơn ông Nguyễn Hữu B vắng mặt, có ủy quyền cho bà Lê Thị T tham gia tố tụng. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu T1 có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Đồng bị đơn bà Phan Thị Thanh L vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Theo quy định tại các Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đối với ông B, ông T1 và bà L.

[2] Về di sản thừa kế: Các đương sự đều thừa nhận di sản của cụ Nguyễn Hữu T3 (chết năm 2011) và cụ Trần Thị C (chết năm 2018) để lại đến nay chưa chia gồm có: Thửa 571, 246, 275, 252 và 253 thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 761296 do Ủy ban nhân dân huyện A cấp ngày 16/12/1999; Thửa đất nhà ở và đất vườn, diện tích là 1.180m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 570, tờ bản đồ số 20 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 761297 do Ủy ban nhân dân huyện A cấp ngày 16/12/1999.

[3] Về di chúc: Khi còn sống cụ Nguyễn Hữu T3 và cụ Trần Thị C có lập di chúc bằng văn bản để lại di sản gồm có: Thửa 571, 246, 275, 252 và 253 thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 761296 do Ủy ban nhân dân huyện A cấp ngày 16/12/1999. Thửa đất nhà ở và đất vườn, diện tích là 1.180m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 570, tờ bản đồ số 20 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 761297 do Ủy ban nhân dân huyện A cấp ngày 16/12/1999. Người được hưởng di sản theo di chúc là ông Nguyễn Hữu B và bà Lê Thị T. Di chúc của cụ Nguyễn Hữu T3 và cụ Trần Thị C đã được Ủy ban nhân dân xã T, thị xã A chứng thực ngày 26/12/2005 là hợp pháp, đúng theo quy định tại các Điều 655, 660 và 661 của Bộ luật Dân sự năm 1995. Vì vậy, ông Nguyễn Hữu B và bà Lê Thị T là người được hưởng di sản thừa kế theo di chúc của cụ Nguyễn Hữu T3 và cụ Trần Thị C là đúng pháp luật.

[4] Tại phiên tòa, ông H cho rằng đối với thửa đất số 570, tờ bản đồ số 20 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 761297 do Ủy ban nhân dân huyện A cấp ngày 16/12/1999 thì cụ T3 và cụ C không để lại di chúc. Ông H không đồng ý chia theo di chúc như yêu cầu của ông B và bà T là không có cơ sở để chấp nhận.

[5] Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 30/5/2024 và ngày 14/8/2024 thì giá trị di sản cụ thể như sau:

[5.1] Thửa đất số 571, tờ bản đồ số 13, loại đất trồng cây hàng năm khác, do ông H, bà L đang quản lý, sử dụng. Diện tích:  $5.696\text{m}^2$ . Trị giá:  $25.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 5.696\text{m}^2 = 142.400.000$  đồng. Tài sản trên đất gồm mía lưu gốc năm 2, trị giá:  $8.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 5.696\text{m}^2 = 45.568.000\text{đ}$  (không thuộc giá trị di sản).

[5.2] Thửa đất số 246, tờ bản đồ số 20, loại đất ruộng, do ông H, bà L đang quản lý, sử dụng. Diện tích:  $2.396\text{m}^2$ . Trị giá:  $40.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 2.396\text{m}^2 = 95.840.000$  đồng. Không có tài sản trên đất.

[5.3] Thửa đất số 275, tờ bản đồ số 20, loại đất trồng cây hàng năm khác, do ông H, bà L đang quản lý, sử dụng. Diện tích:  $428\text{m}^2$ . Trị giá:  $10.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 428\text{m}^2 = 4.280.000$  đồng. Không có tài sản trên đất.

[5.4] Thửa đất số 252, tờ bản đồ số 21, loại đất trồng cây hàng năm khác, do ông H, bà L đang quản lý, sử dụng. Diện tích  $8.875\text{m}^2$ . Trị giá:  $20.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 8.875\text{m}^2 = 177.500.000$  đồng. Tài sản trên đất gồm: 06 cây dừa trị giá 6 cây  $\times 214.000 \text{đ}/\text{cây} = 1.284.000\text{đ}$ ; 03 cây ô ma trị giá 3 cây  $\times 245.000\text{đ}/\text{cây} = 735.000\text{đ}$ ; 13 cây mít trị giá 13 cây  $\times 623.000\text{đ}/\text{cây} = 8.099.000\text{đ}$ ; mía lưu gốc năm 2, trị giá:  $8.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 8.875\text{m}^2 = 71.000.000\text{đ}$  (không thuộc giá trị di sản).

[5.5] Thửa đất số 253, tờ bản đồ số 21, loại đất trồng cây hàng năm khác, do ông H, bà L đang quản lý, sử dụng. Diện tích  $2.118\text{m}^2$ . Trị giá:  $20.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 2.118\text{m}^2 = 42.360.000$  đồng. Tài sản trên đất gồm: Mía lưu gốc năm 3, trị giá:  $7.500\text{đ}/\text{m}^2 \times 2.118\text{m}^2 = 15.885.000\text{đ}$  (không thuộc giá trị di sản).

[5.6] Thửa đất số 570, tờ bản đồ số 20, diện tích  $1.126,5\text{m}^2$ . Trị giá đất ở là  $1.225.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 200\text{m}^2 = 245.000.000\text{đ}$ , trị giá đất trồng cây lâu năm là  $113.330\text{đ}/\text{m}^2 \times 926,5\text{m}^2 = 105.000.000\text{đ}$ . Tổng trị giá đất là  $350.000.000\text{đ}$ . Cây trồng trên đất gồm: 16 cây dừa trị giá  $10 \times 214.000\text{đ}/\text{cây} = 2.140.000\text{đ}$ . Vật kiến trúc trên đất: Căn nhà 1 do ông Nguyễn Hữu B xây dựng năm 2007, trị giá:  $4.329.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 76,4\text{m}^2 \times 5\% = 16.536.780\text{đ}$  (không thuộc giá trị di sản); căn nhà 2 do anh Nguyễn Hữu T2 xây dựng năm 2010, trị giá:  $3.078.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 94\text{m}^2 \times 13,3\% = 38.481.156\text{đ}$  (không thuộc giá trị di sản).

[6] Về phân chia di sản theo di chúc: Theo quy định tại các Điều 609, 610, 659 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì cá nhân có quyền lập di chúc để định đoạt tài sản của mình; để lại tài sản của mình cho người thừa kế theo pháp luật; hưởng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật; mọi cá nhân đều bình đẳng về quyền để lại tài sản của mình cho người khác và quyền hưởng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật; việc phân chia di sản được thực hiện theo ý chí của người để lại di chúc. Do vậy, di sản của cụ T3 và cụ C được chia theo di chúc cho ông B và bà T được hưởng. Cụ thể như sau:

[6.1] Chia cho ông Nguyễn Hữu B và bà Lê Thị T được quyền sử dụng diện tích đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 570, tờ bản đồ số 20, có vị trí kích thước như sau: Phía Đông giáp đất ông B, bà T (thửa đất số 571) có kích thước (35,45 + 17,5 + 13,95 + 2,05)m; phía Tây giáp đất ông Nguyễn Hữu H (thửa đất số 570a) có kích thước 58,6m+1,40m; phía Nam giáp đường bê tông có kích thước 14,73m; phía Bắc giáp thửa đất số 536 có kích thước 15,93m. Diện tích: 1.126,5m<sup>2</sup> (trong đó diện tích đất ở tại nông thôn: 200m<sup>2</sup>, diện tích đất trồng cây lâu năm: 926,5m<sup>2</sup>), theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 761297 do Ủy ban nhân dân huyện A (nay là thị xã A) cấp ngày 16/12/1999. Tổng giá trị là 352.140.000đồng.

[6.2] Chia cho ông Nguyễn Hữu B và bà Lê Thị T được quyền sử dụng các thửa đất số 571, tờ bản đồ số 13, có diện tích 5.696m<sup>2</sup>; thửa đất số 246, tờ bản đồ số 20, có diện tích: 2.396m<sup>2</sup>; thửa đất số 275, tờ bản đồ số 20, có diện tích: 428m<sup>2</sup>; thửa đất số 252, tờ bản đồ số 21, có diện tích 8.875m<sup>2</sup> và cây lâu năm trên đất gồm: 06 cây Dừa, 03 cây Ô ma, 13 cây Mít; thửa đất số 253, tờ bản đồ số 21, có diện tích 2.118m<sup>2</sup>. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 761296 do Ủy ban nhân dân huyện A (nay là thị xã A) cấp ngày 16/12/1999. Tổng giá trị là 472.498.000đồng.

[7] Như vậy, tổng giá trị di sản thừa kế mà ông Nguyễn Hữu B và bà Lê Thị T được hưởng theo di chúc là 824.638.000đ (*T4 trăm hai mươi bốn triệu sáu trăm ba mươi tám nghìn đồng*).

[8] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 8.300.000đ. Theo quy định tại các Điều 157 và Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thì ông Nguyễn Hữu B và bà Lê Thị T phải chịu số tiền là 8.300.000đ (*Tám triệu ba trăm nghìn đồng*).

[9] Về án phí: Theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Ông Nguyễn Hữu B và bà Lê Thị T được miễn án phí dân sự sơ thẩm vì thuộc trường hợp là người cao tuổi.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Căn cứ vào khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 157, 165, 227, 228, 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 634, 635, 636, 637, 649, 650, 651, 652, 653, 655, 656, 660 và Điều 661 của Bộ luật Dân sự năm 1995; các Điều 609, 610, 611, 612 và Điều 659 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 99, 100 và 203 của Luật Đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của ông Nguyễn Hữu B và bà Lê Thị T đối với di sản của cụ Nguyễn Hữu T3 và cụ Trần Thị C để lại gồm: Các thửa đất số 571, 246, 275, 252 và 253 thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 761296 do Ủy ban nhân dân huyện A (nay là thị xã A) cấp ngày 16/12/1999; Thửa đất nhà ở và đất vườn, diện tích là 1.180m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 570, tờ bản đồ số 20 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 761297 do Ủy ban nhân dân huyện A (nay là thị xã A) cấp ngày 16/12/1999.

- Chia thừa kế theo di chúc của cụ Nguyễn Hữu T3 và cụ Trần Thị C đã được Ủy ban nhân dân xã T, thị xã A chứng thực ngày 26/12/2005 cho ông Nguyễn Hữu B và bà Lê Thị T được hưởng di sản tương ứng với trị giá là: 824.638.000đ (T4 trăm hai mươi bốn triệu sáu trăm ba mươi tám nghìn đồng).

- Chia cho ông Nguyễn Hữu B và bà Lê Thị T được quyền sử dụng diện tích đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 570, tờ bản đồ số 20, có vị trí kích thước như sau: Phía Đông giáp đất ông B, bà T (thửa đất số 571) có kích thước (35,45 + 17,5 + 13,95 + 2,05)m; phía Tây giáp đất ông Nguyễn Hữu H (thửa đất số 570a) có kích thước 58,6m+1,40m; phía Nam giáp đường bê tông có kích thước 14,73m; phía Bắc giáp thửa đất số 536 có kích thước 15,93m (có sơ đồ kèm theo). Diện tích: 1.126,5m<sup>2</sup> (trong đó diện tích đất ở tại nông thôn: 200m<sup>2</sup>, diện tích đất trồng cây lâu năm: 926,5m<sup>2</sup>), theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 761297 do Ủy ban nhân dân huyện A (nay là thị xã A) cấp ngày 16/12/1999. Tổng giá trị là 352.140.000đồng. Ông B và bà T được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký, kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất theo quy định.

- Chia cho ông Nguyễn Hữu B và bà Lê Thị T được quyền sử dụng các thửa đất số 571, tờ bản đồ số 13, có diện tích 5.696m<sup>2</sup>; thửa đất số 246, tờ bản đồ số 20, có diện tích: 2.396m<sup>2</sup>; thửa đất số 275, tờ bản đồ số 20, có diện tích: 428m<sup>2</sup>; thửa đất số 252, tờ bản đồ số 21, có diện tích 8.875m<sup>2</sup> và thửa đất số 253, tờ bản đồ số 21, có diện tích 2.118m<sup>2</sup>. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 761296 do Ủy ban nhân dân huyện A (nay là thị xã A) cấp ngày 16/12/1999. Tổng giá trị là 472.498.000đồng. Ông B và bà T được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký, kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định (có sơ đồ kèm theo).

- Buộc ông Nguyễn Hữu H và bà Phan Thị Thanh L có nghĩa vụ thu hoạch cây mía, di dời tài sản khác trên đất (nếu có), trả lại các thửa đất đã được chia cho ông Nguyễn Hữu B và bà Lê Thị T.

3. Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 8.300.000đ. Ông Nguyễn Hữu B và bà Lê Thị T phải chịu số tiền là 8.300.000đ và đã nộp đủ số tiền 8.300.000đ.

4. Về án phí: Ông Nguyễn Hữu B và bà Lê Thị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho ông Nguyễn Hữu B và bà Lê Thị T 11.250.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo các biên lai thu tiền số 0006898 ngày 17/10/2023 và số 0013129 ngày 28/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã A, tỉnh Gia Lai.

5. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án 24/9/2024, các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm. Thời hạn trên đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND thị xã A;
- Chi cục THADS TX. An Khê;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**  
*(Đã ký)*  
**Đồng Ánh Đông**